

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2014**

Đ.Đ.Đ.Đ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất	6 - 29

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2014**

	Thuyết minh	31/3/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.257.901	2.043.490
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.077.563	3.065.322
III	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.1	7.215.519
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	5.621.131	5.624.520
2	Cho vay các TCTD khác	2.093.000	1.985.143
3	Trừ: Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(447.105)	(394.144)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.2	851.161
1	Chứng khoán kinh doanh	2.426.022	1.078.309
2	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(30.153)	(227.148)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	150
		11.506	
VI	Cho vay khách hàng	105.250.187	105.642.038
1	Cho vay khách hàng	V.4	107.190.021
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(1.547.983)
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(1.660.192)	
VII	Chứng khoán đầu tư	V.6	33.482.828
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.599.608	7.232.001
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	29.394.741	26.502.417
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(226.451)	(251.590)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	922.976
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.578	1.578
2	Đầu tư dài hạn khác	1.009.334	1.009.334
3	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(82.515)	(87.936)
IX	Tài sản cố định	2.506.809	2.552.768
1	Tài sản cố định hữu hình	2.235.857	2.279.114
a	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	3.159.130	3.157.384
b	Hao mòn tài sản cố định hữu hình	(923.273)	(878.270)
2	Tài sản cố định vô hình	270.952	273.654
a	Nguyên giá tài sản cố định vô hình	392.631	391.900
b	Hao mòn tài sản cố định vô hình	(121.679)	(118.246)
X	Bất động sản đầu tư	9.015	9.015
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư	9.015	9.015
b	Hao mòn bất động sản đầu tư	-	-
XI	Tài sản Có khác	10.918.351	10.813.722
1	Các khoản phải thu	7.133.720	6.989.145
2	Các khoản lãi, phí phải thu	3.788.781	3.689.556
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	11.868	12.105
4	Tài sản có khác	417.110	444.379
5	Trừ: Dự phòng rủi ro tài sản có khác	(433.128)	(321.463)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		173.390.522	166.598.989

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2014**

	Thuyết minh	31/3/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.8	-	1.583.146
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.9	9.198.469	7.793.776
1 Tiền gửi của các TCTD khác		6.131.409	5.842.936
2 Vay các TCTD khác		3.067.060	1.950.840
III Tiền gửi của khách hàng	V.10	144.409.345	138.110.836
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.3	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro		361.792	363.345
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.11	3.600.000	3.500.000
VII Các khoản nợ khác	V.12	3.059.181	2.743.684
1 Các khoản lãi, phí phải trả		1.621.026	1.544.951
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		2.498	14.708
3 Các khoản phải trả khác		1.372.981	1.126.077
4 Dự phòng cho cam kết ngoại bảng		62.676	57.948
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		160.628.787	154.094.787
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ	V.14	12.761.735	12.504.202
1 Vốn điều lệ		9.376.965	9.376.965
2 Cổ phiếu quỹ		(264.249)	(259.421)
3 Các quỹ dự trữ		2.032.658	2.034.952
4 Chênh lệch tỉ giá hối đoái		15.747	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		1.600.614	1.351.706
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		173.390.522	166.598.989
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	VII.1	8.475.652	7.244.078

TP.HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2014

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B03a/TCTD- HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2014**

	Thuyết minh	Quý I-2014	Quý I-2013	Lũy kế từ đầu năm đến	
		Triệu đồng	Triệu đồng	31/3/2014	31/3/2013
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	3.384.086	4.183.337	3.384.086	4.183.337
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(2.329.110)	(2.951.522)	(2.329.110)	(2.951.522)
I Thu nhập lãi thuần		1.054.976	1.231.815	1.054.976	1.231.815
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		256.962	221.399	256.962	221.399
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(56.446)	(50.123)	(56.446)	(50.123)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		200.516	171.276	200.516	171.276
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		51.249	(83.960)	51.249	(83.960)
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	105.614	29.885	105.614	29.885
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	9.680	49.736	9.680	49.736
5 Thu nhập từ hoạt động khác		15.756	14.746	15.756	14.746
6 Chi phí hoạt động khác		(2.785)	(17.499)	(2.785)	(17.499)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		12.971	(2.753)	12.971	(2.753)
VII Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	4.732	45.376	4.732	45.376
VIII Chi phí quản lý chung	VI.6	(951.191)	(844.465)	(951.191)	(844.465)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		488.547	596.910	488.547	596.910
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(170.294)	(202.015)	(170.294)	(202.015)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		318.253	394.895	318.253	394.895
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		(80.207)	(87.865)	(80.207)	(87.865)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		11.972	-	11.972	-
XII Chi phí thuế TNDN		(68.235)	(87.865)	(68.235)	(87.865)
XIII Lợi nhuận sau thuế		250.018	307.030	250.018	307.030

TP.HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2014

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2014**

(Theo phương pháp trực tiếp)

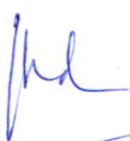
	Lũy kế từ đầu năm đến	
	31/3/2014	31/3/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.284.861	3.353.469
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.253.035)	(2.719.795)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	200.516	171.276
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(55.592)	(40.413)
05 Thu nhập/(chi phí) khác	473	(2.909)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	743	156
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(949.474)	(972.968)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(3.549)	(3.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động	224.943	(214.919)
Thay đổi tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.042.142	3.260.161
10 (Tăng)/giảm về kinh doanh chứng khoán	(8.677.670)	1.215.155
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(11.356)	11.357
12 (Tăng)/giảm cho vay khách hàng	279.642	(4.324.822)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(397)	(30.596)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(165.308)	(54.813)
Thay đổi công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(1.583.146)	-
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	1.404.693	(2.572.690)
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	6.298.509	10.071.753
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	100.000	(7.511.805)
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	(1.553)	(20.010)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	414.193	(701.136)
22 Chi từ các quỹ	(3.404)	(14.453)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(678.712)	(886.818)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2014**

	Lũy kế từ đầu năm đến	
	31/3/2014	31/3/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(33.829)	(74.257)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	126	-
03 Tiền (chi)/thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	810
04 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	4.732	17.845
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(28.971)	(55.602)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tặng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	-
02 Cổ tức đã trả cho các cổ đông	-	-
03 Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	(4.828)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(4.828)	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(712.511)	(942.420)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	9.762.451	16.668.138
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	15.747	6.745
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 3	9.065.687	15.732.463
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.257.901	5.806.521
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.077.563	2.091.513
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	3.730.223	2.892.162
- Chứng khoán đầu tư	-	502.145
- Tín phiếu Chính phủ đủ điều kiện chiết khấu với NHNN	-	4.440.122

TP.HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2014

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24/04/1993, với thời hạn hoạt động là 50 năm.
2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:
 - Ông Trần Hùng Huy : Chủ tịch
 - Ông Nguyễn Thành Long : Phó Chủ tịch
 - Ông Andrew Colin Vallis : Phó Chủ tịch
 - Ông Julian Fong Loong Choon : Thành viên
 - Ông Alain Xavier Cany : Thành viên
 - Bà Đặng Thu Thủy : Thành viên
 - Ông Trần Mộng Hùng : Thành viên
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Thành viên
 - Ông Trần Trọng Kiên : Thành viên
 - Bà Đinh Thị Hoa : Thành viên
 - Ông Huỳnh Quang Tuấn : Thành viên (đến ngày 14/04/2014)
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:
 - Ông Đỗ Minh Toàn : Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Thanh Toại : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Bùi Tấn Tài : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Đức Thái Hân : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Thị Hai : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Lê Bá Dũng : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Huỳnh Quang Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc (tạm thời giữ chức vụ từ ngày 20/01/2014)
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 01 sở giao dịch, 344 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.
6. Tại ngày 31/3/2014, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
CTY TNHH MTV Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100 %
CTY TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100 %
CTY TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
CTY TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%
7. Tổng số nhân viên chính thức của Ngân hàng và các công ty con đến ngày 31/3/2014 là 9.099 người.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác và chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014**

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh.

3. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014**

5. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Tập đoàn các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Tập đoàn đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014**

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay khách hàng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi chứng khoán có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014**

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN

1. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC:

	<u>31/3/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	2.665.043	2.003.612
- Bằng VND	74.522	44.360
- Bằng ngoại tệ	2.590.521	1.959.252
Tiền gửi có kỳ hạn	2.956.088	3.620.908
- Bằng VND (*)	2.850.908	3.620.908
- Bằng ngoại tệ	105.180	-
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại TCTD khác	(431.408)	(375.908)
	5.189.723	5.248.612
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	2.093.000	1.985.143
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(15.697)	(18.236)
	2.077.303	1.966.907
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7.267.026	7.215.519

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, số dư tiền gửi liên ngân hàng bao gồm 718.908 triệu đồng đã quá hạn liên quan đến một ngân hàng thương mại cổ phần quốc doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>31/3/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	2.268.615	555.909
Chứng khoán Chính phủ	2.268.615	555.909
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn	157.407	522.400
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	112.560	270.727
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	44.847	251.673
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(30.153)	(227.148)
	<u>2.395.869</u>	<u>851.161</u>

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2014		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 3) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	535.663	-	3.683
- Hợp đồng hoán đổi	3.992.443	15.189	-
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	276.617	-	7.081
+ Quyền chọn Bán	275.997	-	669
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	323.068	7.239	-
+ Quyền chọn Bán	280.643	10.218	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	72.818	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	450.959	-	4.080
- Hợp đồng hoán đổi	2.049.180	4.230	-
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	85.383	125	-
+ Quyền chọn Bán	102.922	-	4.428
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	168.288	-	6.692
+ Quyền chọn Bán	86.094	2.669	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	97.091	-	-

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>31/3/2014</u> Triệu đồng	<u>31/12/2013</u> Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	105.637.258	105.950.891
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	231.513	217.358
Cho thuê tài chính	997.359	972.935
Các khoản trả thay khách hàng	300	300
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	43.949	48.537
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u><u>106.910.379</u></u>	<u><u>107.190.021</u></u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05a/TCTD- HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014

Phân tích theo nhóm

	<u>31/3/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	100.183.868	100.980.134
Nợ cần chú ý	3.222.208	2.967.018
Nợ dưới tiêu chuẩn	824.057	656.978
Nợ nghi ngờ	369.219	463.358
Nợ có khả năng mất vốn	2.311.027	2.122.533
	<u><u>106.910.379</u></u>	<u><u>107.190.021</u></u>

Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	<u>31/3/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	55.960.387	56.837.993
Cho vay trung hạn	17.153.507	17.208.970
Cho vay dài hạn	33.796.485	33.143.058
	<u><u>106.910.379</u></u>	<u><u>107.190.021</u></u>

5. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2014	757.757	790.226
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	118.453	(5.847)
Sử dụng trong kỳ	(397)	-
Tại ngày 31/3/2014	875.813	784.379
Tại ngày 01/01/2013	749.034	753.048
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	429.388	37.178
Sử dụng trong kỳ	(420.665)	-
Tại ngày 31/12/2013	757.757	790.226

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014**

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được tính trên giá trị các khoản cho vay trừ đi giá trị tài sản thế chấp theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay được tính trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>31/3/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.510.421	7.063.314
Chứng khoán Nợ	9.362.711	6.923.095
Chứng khoán Vốn	236.897	308.906
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(89.187)	(168.687)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	29.257.477	26.419.514
Giá trị chứng khoán	29.394.741	26.502.417
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(137.264)	(82.903)
	<u>38.767.898</u>	<u>33.482.828</u>

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31/3/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty liên doanh	1.277	1.277
Đầu tư vào công ty liên kết	301	301
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.009.334	1.009.334
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(82.515)	(87.936)
	<u>928.397</u>	<u>922.976</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Ngày 31 tháng 3 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá (Triệu đồng)	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá (Triệu đồng)
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ Ngân hàng Á Châu	10	200	10	200
Công ty cổ phần Sài Gòn kim hoàn ACB-SJC	10	1.000	10	1.000
		1.200		1.200

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31/3/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	-	1.583.146
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	-	1.583.146

9. TIỀN GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31/3/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	118.154	109.665
- Bằng VND	42.098	37.564
- Bằng ngoại tệ	76.056	72.101
Tiền gửi có kỳ hạn	6.013.255	5.733.271
- Bằng VND	4.751.094	4.786.651
- Bằng ngoại tệ	1.262.161	946.620
	6.131.409	5.842.936
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	1.279.000	1.530.120
- Bằng ngoại tệ	1.788.060	420.720
	3.067.060	1.950.840
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	9.198.469	7.793.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2014		Tổng cộng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng vàng và ngoại tệ Triệu đồng	
Tiền gửi không kỳ hạn	14.735.303	1.679.779	16.415.082
Tiền gửi có kỳ hạn	13.983.160	320.756	14.303.916
Tiền gửi tiết kiệm	102.769.385	9.088.974	111.858.359
Tiền ký quỹ	1.110.376	343.496	1.453.872
Tiền gửi vốn chuyên dùng	334.144	43.972	378.116
	132.932.368	11.476.977	144.409.345

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Tổng cộng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng vàng và ngoại tệ Triệu đồng	
Tiền gửi không kỳ hạn	16.113.080	1.685.535	17.798.615
Tiền gửi có kỳ hạn	11.413.739	374.259	11.787.998
Tiền gửi tiết kiệm	96.934.288	9.762.448	106.696.736
Tiền ký quỹ	999.752	302.710	1.302.462
Tiền gửi vốn chuyên dùng	189.428	335.597	525.025
	125.650.287	12.460.549	138.110.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Trái phiếu chuyển đổi

	<u>31/3/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi phát hành	-	-
Đã chuyển đổi thành cổ phiếu	-	-
Phân nợ	-	-

Trái phiếu

	<u>31/3/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Kỳ hạn 1 năm	300.000	200.000
Kỳ hạn 3 năm	300.000	300.000
Kỳ hạn trên 10 năm	3.000.000	3.000.000
	<u>3.600.000</u>	<u>3.500.000</u>

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>31/3/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi dự chi	1.621.026	1.544.951
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	2.498	14.708
Chuyển tiền phải trả	150.345	148.273
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	16.764	11.744
Thu nhập chưa thực hiện	9.915	2.773
Phải trả khác	1.195.957	963.287
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	62.676	57.948
	<u>3.059.181</u>	<u>2.743.684</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014

13. NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

	01.01.2014 Triệu đồng	Tăng giảm trong kỳ		31.3.2014 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	5.850	15.138	(15.947)	5.041
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(158.844)	80.207	(3.549)	(82.186)
Thuế xuất nhập khẩu	-			
Thuế nhà – đất	-			
Các loại thuế khác	5.894	33.716	(27.887)	11.723
Tổng cộng	<u>(147.100)</u>	<u>129.061</u>	<u>(47.383)</u>	<u>(65.422)</u>

14. VỐN VÀ CÁC QUỸ:

Cổ phiếu

	<u>31/3/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	937.696.506	937.696.506
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	937.696.506
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	16.465.231	16.181.131
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	921.231.275	921.515.375
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	9.376.965	(259.421)	-	1.448.000	352.918	234.034	1.351.706	12.504.202
Tăng trong kỳ	-	(4.828)	15.747	-	-	1.110	250.018	262.047
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(3.404)	(1.110)	(4.514)
Số dư cuối quý	9.376.965	(264.249)	15.747	1.448.000	352.918	231.740	1.600.614	12.761.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2014</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/3/2013</u> Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	69.172	308.413
Thu lãi cho vay	2.678.671	3.148.227
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	582.683	670.841
Thu lãi cho thuê tài chính	18.224	32.512
Thu khác từ hoạt động tín dụng	35.336	23.344
	<u>3.384.086</u>	<u>4.183.337</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2014</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/3/2013</u> Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	2.190.155	2.730.573
Trả lãi tiền vay	32.764	45.148
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	104.274	169.190
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.917	6.611
	<u>2.329.110</u>	<u>2.951.522</u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2014</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/3/2013</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	34.088	8.966
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(125.469)	(4.579)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán	196.995	25.498
	<u>105.614</u>	<u>29.885</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014

4. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2014</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/3/2013</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	10.299	39.322
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(25.758)	(162)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán	25.139	10.576
	<u>9.680</u>	<u>49.736</u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2014</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/3/2013</u> Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	1	43.137
Từ chứng khoán vốn đầu tư		-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	4.731	2.239
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
	<u>4.732</u>	<u>45.376</u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2014</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/3/2013</u> Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.839	3.600
Chi phí cho nhân viên:	410.652	314.743
- Chi lương và phụ cấp	381.052	287.957
- Các khoản chi đóng góp theo lương	21.067	22.498
- Chi trợ cấp	904	593
- Chi khác	7.629	3.695
Chi về tài sản:	167.780	179.475
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	51.006	67.586
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	212.808	310.332
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	39.112	36.311
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	118.000	4
	<u>951.191</u>	<u>844.465</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	<u>31/3/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.293.014	1.690.802
Thư tín dụng trả chậm	1.968.154	1.783.366
Bảo lãnh thanh toán	1.352.464	1.128.760
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.012.566	982.597
Bảo lãnh dự thầu	219.961	192.925
Bảo lãnh vay vốn	395.070	420.070
Bảo lãnh khác	1.234.423	1.045.558
	<u><u>8.475.652</u></u>	<u><u>7.244.078</u></u>

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>31/3/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	13.674	16.014
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	600.122	799.758
Cho các bên liên quan khác vay	891.949	932.329
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	1.000.000	1.000.000
Phát hành trái phiếu cho bên liên quan khác	300.000	200.000
Phải thu từ các bên liên quan khác	624.751	626.466
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	52.530	39.109
Lãi dự thu từ trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	34.405	19.092
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	256	88
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	26.440	21.180
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác	17.250	18.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014

3. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 31/3/2014	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	109.003.379	153.186.842	3.925.865	4.567.166	41.420.371
Nước ngoài	-	420.972	4.549.787	1.190.083	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư huy động tiền gửi từ khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Tập đoàn sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Tập đoàn, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Tập đoàn thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Tập đoàn nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Tập đoàn là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Tập đoàn.

Tập đoàn định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Tập đoàn.

Việc quản lý rủi ro do Phòng Quản lý rủi ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Phòng Quản lý rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc đề ra các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh. Ngoài ra, bộ phận Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát.

Các rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014**

MẪU B05a/TCTD- HN

1.1 Rủi ro lãi suất

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.257.901	-	-	-	-	-	-	2.257.901
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	881.366	2.196.197	-	-	-	-	-	3.077.563
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	718.908	-	3.250.223	480.000	300.000	1.793.000	1.172.000	-	7.714.131
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	2.426.022	-	-	-	-	-	-	2.426.022
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	11.506	-	-	-	-	-	-	11.506
Cho vay khách hàng (*)	3.967.113	569.913	2.381.744	87.769.356	3.557.651	7.566.535	888.849	209.218	106.910.379
Chứng khoán đầu tư (*)	500.000	555.193	-	200.000	-	2.370.000	32.402.860	2.966.296	38.994.349
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.010.912	-	-	-	-	-	-	1.010.912
Tài sản cố định	-	2.515.824	-	-	-	-	-	-	2.515.824
Tài sản có khác (*)	295.477	9.716.984	1.339.018	-	-	-	-	-	11.351.479
Tổng tài sản	5.481.498	19.945.621	9.167.182	88.449.356	3.857.651	11.729.535	34.463.709	3.175.514	176.270.066
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	5.268.149	3.904.320	-	-	26.000	-	9.198.469
Tiền gửi của khách hàng	-	-	76.368.466	16.044.595	16.943.890	15.311.443	19.740.864	87	144.409.345
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	643	-	309.608	51.541	361.792
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	100.000	300.000	200.000	-	3.000.000	3.600.000
Nợ khác	-	3.059.181	-	-	-	-	-	-	3.059.181
Tổng nợ phải trả	-	3.059.181	81.636.615	20.048.915	17.244.533	15.511.443	20.076.472	3.051.628	160.628.787
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	5.481.498	16.886.440	(72.469.433)	68.400.441	(13.386.882)	(3.781.908)	14.387.237	123.886	15.641.279
Các cam kết và nợ tiềm tàng	-	(8.475.652)	-	-	-	-	-	-	(8.475.652)
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội ngoại bảng	5.481.498	8.410.788	(72.469.433)	68.400.441	(13.386.882)	(3.781.908)	14.387.237	123.886	7.165.627

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014

MẪU B05a/TCTD- HN

1.2 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị: Triệu đồng

	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.626.948	469.287	58.667	46.511	11.173	25.515	9.160	10.640	2.257.901
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.267.653	809.910	-	-	-	-	-	-	3.077.563
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	5.018.430	2.609.134	-	33.990	24.418	4.056	1.943	22.160	7.714.131
Chứng khoán kinh doanh (*)	2.426.022	-	-	-	-	-	-	-	2.426.022
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.330.199	(2.298.268)	-	-	-	(13.199)	(7.226)	-	11.506
Cho vay khách hàng (*)	94.538.796	11.556.233	800.071	15.279	-	-	-	-	106.910.379
Chứng khoán đầu tư (*)	38.994.349	-	-	-	-	-	-	-	38.994.349
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.010.912	-	-	-	-	-	-	-	1.010.912
Tài sản cố định	2.515.824	-	-	-	-	-	-	-	2.515.824
Tài sản có khác (*)	11.013.017	323.077	4.800	86	-	-	10	10.489	11.351.479
Tổng tài sản	161.742.150	13.469.373	863.538	95.866	35.591	16.372	3.887	43.289	176.270.066
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	6.072.192	3.126.123	-	41	25	88	-	-	9.198.469
Tiền gửi của khách hàng	132.932.368	11.345.276	-	66.468	35.468	10.076	1.920	17.769	144.409.345
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	328.070	-	-	-	33.722	-	-	-	361.792
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	3.600.000	-	-	-	-	-	-	-	3.600.000
Nợ khác	2.708.583	136.169	25	95.894	81.903	6.130	1.783	28.694	3.059.181
Vốn và các quỹ	12.761.735	-	-	-	-	-	-	-	12.761.735
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	158.402.948	14.607.568	25	162.403	151.118	16.294	3.703	46.463	173.390.522
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.339.202	(1.138.195)	863.513	(66.537)	(115.527)	78	184	(3.174)	2.879.544
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(3.902.735)	(4.378.546)	-	(134.702)	(31.213)	-	-	(28.456)	(8.475.652)
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	(563.533)	(5.516.741)	863.513	(201.239)	(146.740)	78	184	(31.630)	(5.596.108)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014

MẪU B05a/TCTD- HN

1.3 Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.257.901	-	-	-	-	2.257.901
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.077.563	-	-	-	-	3.077.563
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	718.908	-	3.480.223	550.000	2.565.000	400.000	-	7.714.131
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.426.022	-	-	-	-	2.426.022
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	11.506	-	-	-	-	11.506
Cho vay khách hàng (*)	2.788.833	1.178.280	7.926.283	15.350.256	30.502.775	22.669.808	26.494.144	106.910.379
Chứng khoán đầu tư (*)	500.000	-	1.836.897	669.998	3.502.059	27.479.787	5.005.608	38.994.349
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.010.912	1.010.912
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	2.515.824	2.515.824
Tài sản có khác (*)	295.477	-	9.218.967	-	561.550	1.275.485	-	11.351.479
Tổng tài sản	4.303.218	1.178.280	30.235.362	16.570.254	37.131.384	51.825.080	35.026.488	176.270.066
Nợ phải trả								
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	7.485.129	1.687.340	-	26.000	-	9.198.469
Tiền gửi của khách hàng	-	-	84.704.171	18.847.854	36.467.003	4.368.641	21.676	144.409.345
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	250	2.187	20.242	284.375	54.738	361.792
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	300.000	300.000	-	3.000.000	3.600.000
Nợ khác	-	-	3.059.181	-	-	-	-	3.059.181
Tổng nợ phải trả	-	-	95.248.731	20.837.381	36.787.245	4.679.016	3.076.414	160.628.787
Mức chênh thanh khoản ròng	4.303.218	1.178.280	(65.013.369)	(4.267.127)	344.139	47.146.064	31.950.074	15.641.279

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014**

1.4 Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

2. RỦI RO TÍN DỤNG:

Tập đoàn chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Tập đoàn không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

IX. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH:

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2014 so với quý I năm 2013 giảm 57.012 triệu đồng là do quy mô tiền gửi liên hàng giảm và lãi suất giảm làm thu nhập lãi thuần quý I năm 2014 giảm 176.839 triệu đồng so với quý I năm 2013.

TP.HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2014

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn